



Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 www.flashcardo.com/tc。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 www.flashcardo.com/tc 與我們聯繫。謝謝！

免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

雙面列印

請注意，這些閃卡是設計用於雙面列印的。如果您的印表機無法進行雙面列印，請下載單面閃卡 **PDF** 進行列印。

基礎

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

他

你

我

我們

它

她

什麼

他們

你們

為什麼

哪裡

誰

什麼時候

哪一個

怎樣

真的

如果

然后

不

因為

但是

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

全部

那個

這個

這裡

和

或者

右

左

那裡

上午

下午

現在

晚上

早晨

夜晚

小時

午夜

中午

天

秒

分鐘

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年

月

星期

明天

今天

昨天

星期三

星期二

星期一

星期六

星期五

星期四

男人

女人

星期天

女朋友

男朋友

愛

交媾

吻

朋友

trẻ em

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男孩

女孩

兒童

母親

爸爸

媽媽

兒子

父母

父親

弟弟

妹妹

女兒

丈夫

哥哥

姐姐

總是

每個

妻子

已經

再次

其實

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

更

最

更少

外

非常

沒有一個

近

遠

內

旁邊

上

下

每個人

后

前

春天

其他

一起

冬天

秋天

夏天

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月

二月

一月

六月

五月

四月

九月

八月

七月

十二月

十一月

十月

南

東

北

立即

經常

西

雖然

突然

數字

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

動詞

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

來

想

知道

找到

拿

放

說

工作

聽

幫助

喜歡

給

等

打電話

愛

關

坐

站

贏

輸

開

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

開

活

死

受傷

殺

關

喝

看

摸

見面

走路

吃

跟著

接吻

賭

問

回答

結婚

按

推

拉

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

戰鬥

接

打

讀

跑

扔

數

修

寫

買

賣

剪

做夢

學習

買單

慶祝

玩

睡覺

射擊

打掃

享受

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

偷

攻擊

防禦

飛

搶救

燃燒

咬

踢

吐痰

哭

聞

呼吸

笑

微笑

唱

吵架

縮小

長大

隱藏

喂

分享

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳

游泳

警告

送貨

挖

抬起

旅游

練習

找

鎖

開

畫

做飯

祈禱

洗

引用

大喊

吐

賺

計算

打印

形容詞

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少

舊

新

對

錯

多

高興

好

壞

小

長

短

年輕

漂亮

大

黑

白

老

綠

藍

紅

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

快

慢

黃

公平

不公

好笑

富有

容易

難

虛弱

強壯

窮

驕傲

累

安全

健康

生病

飽

高

低

生氣

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

軟

酸

甜

笨

可愛

硬

高

忙

瘋狂

吃驚

擔心

矮

聰明

邪惡

乖

橙

熱

冷

粉紅

棕

灰

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

輕

重

無聊

渴

餓

寂寞

平

陡

難過

深

寬

窄

臟

巨大

淺

空

滿

干淨

性感

便宜

貴

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

大方

勇敢

懶

吵

干

濕

雨

晴朗

安靜

陰

霧蒙蒙

運動

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

跑步

網球

體操

足球

高爾夫

自行車

潛水

游泳

籃球

三項全能

馬拉鬆

徒步旅行

拳擊

舉重

乒乓球

單板滑雪

花式滑冰

羽毛球

冰球

越野滑雪

滑雪

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

沙灘排球

手球

排球

棒球

板球

橄欖球

跳水

水球

美式足球

賽艇

航行

冲浪

跳傘

舞蹈

瑜伽

保齡球

扑克

國際象棋

芭蕾舞

動物

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

馬

牛

豬

猴子

羊

狗

雞

熊

貓

蜜蜂

蝴蝶

鴨

蛇

蜘蛛

魚

兔子

老鼠

老虎

大象

驢

獅子

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊子

甲虫

鸽子

鲸

蚂蚁

苍蝇

蜗牛

海豚

鲨鱼

北极熊

熊猫

青蛙

袋鼠

考拉

狼

河马

狐狸

长颈鹿

天鹅

乌鸦

蝙蝠

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

企鵝

貓頭鷹

海鷗

蜻蜓

毛毛虫

鸚鵡

海馬

章魚

魷魚

螃蟹

水母

海豹

鱷魚

烏龜

恐龍

國家

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

美洲

亞洲

歐洲

西班牙

英國

非洲

法國

意大利

瑞士

新加坡

泰國

德國

以色列

日本

俄羅斯

美國

中國

印度

智利

加拿大

墨西哥

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南非

阿根廷

巴西

利比亞

摩洛哥

尼日利亞

埃及

阿爾及利亞

肯尼亞

澳大利亞

新西蘭

身體

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

頭髮

鼻子

頭

眼睛

耳朵

嘴

心臟

腳

手

屁股

脖子

大腦

腿

膝蓋

肩膀

胸

肚子

胳膊

舌頭

牙

背

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

腳趾

手指

嘴唇

肝

肺

胃

腸

腎

神經

臉蛋

下巴

額頭

小指

拇指

胡子

食指

中指

無名指

脊柱

腳跟

指甲

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

骨骼

骨頭

肌肉

膀胱

椎骨

肋骨

陰道

動脈

靜脈

睪丸

陰莖

精子

房子

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

浴室

廚房

門

花園

臥室

客廳

地下室

牆

車庫

屋頂

樓梯

衛生間

茶杯

刀

窗

杯子

盤子

玻璃杯

書桌

碗

垃圾桶

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

淋浴

鏡子

床

鐘

照片

沙發

鄰居

椅子

桌子

閣樓

陽台

電梯

筷子

木勺

煙囪

叉

勺子

餐具

平底鍋

壺

長柄勺

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

窗帘

書架

燈泡

毛毯

枕頭

褥子

衣櫥

抽屜

擱板

體重秤

掃帚

水桶

浴巾

浴缸

衣物籃

毛巾

廁紙

肥皂

郵箱

梯子

洗臉盆

hàng rào

柵欄

食物

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛奶

奶酪

雞蛋

骨頭

肉

魚

糖

面包

油

蛋糕

糖果

巧克力

茶

咖啡

水

沙拉

葡萄酒

啤酒

早餐

甜點

湯

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

比薩

晚餐

午餐

酸奶

黃油

冰淇淋

火腿

三文魚

金槍魚

火雞肉

香腸

培根

豬肉

牛肉

雞肉

蘑菇

南瓜

羊肉

大蔥

蒜

鬆露

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

紅薯

茄子

生姜

紅辣椒

黃瓜

胡蘿卜

土豆

洋蔥

青椒

西蘭花

卷心菜

菜花

竹

菠菜

萵苣

豌豆

芹菜

玉米

蘋果

梨

豆子

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

紅棗

無花果

橄欖

榛子

杏仁

椰子

芒果

香蕉

花生

菠蘿

鱷梨

獼猴桃

甜瓜

葡萄

西瓜

草莓

藍莓

樹莓

杏

李子

櫻桃

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

葡萄柚

檸檬

桃

薄荷

西紅柿

橘子

香草

肉桂

檸檬草

咖喱

胡椒

鹽

醋

豆腐

煙草

面粉

豆奶

面條

小麥

燕麥

大米

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜂蜜

堅果

大豆

薄烤餅

口香糖

果醬

小鬆餅

布丁

曲奇餅

橙汁

能量飲料

油炸圈餅

可樂

奶昔

蘋果汁

朗姆酒

雞尾酒

熱巧克力

菜單

伏特加

威士忌

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

壽司

意大利面

海鮮

雞翅

薯片

爆米花

蛋黃醬

芥末

薯條

熱狗

三明治

番茄醬

漢堡包

學校

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

家庭作業

圖書館

書

科學

課

考試

鋼筆

美術

歷史

第二

第一

鉛筆

研究

第四

第三

字典

操場

學位

幾何

筆記本

學期

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

經濟學

哲學

政治

數學

生物學

體育

化學

文學

地理

橡皮擦

直尺

物理

膠水

膠帶

剪刀

3%

回形針

圓珠筆

立方米

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

米

裡

平方米

分米

厘米

毫米

乘

減

加

體積

面積

除

三角形

平方

矩形

毫升

升

圓

克

公斤

噸

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗

顯微鏡

磁鐵

演講

實驗室

自然

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

鑽石

火

灰

星星

太陽

月亮

湖

海岸

行星

山丘

沙漠

森林

山谷

河流

岩石

大洋

島

山

雪

冰

海洋

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

風

雨

風暴

玫瑰

草

樹

土

金屬

花

沙

煤

熔岩

人造衛星

火箭

粘土

大洲

小行星

星系

北極

南極

赤道

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

山洞

雨林

小溪

冰川

海濱

瀑布

火山

火山口

地震

霧

洪水

大氣

閃電

雷

彩虹

台風

溫度

雷暴

樹枝

雲

颶風

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

樹干

樹根

葉

二氧化碳

塑料

種子

氧

鐵

原子

銀

金

交通

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

火車

公共汽車

汽車

飛機

公交車站

火車站

自行車

卡車

船

紅綠燈

出租車

摩托車

電池

道路

停車場

方向盤

安全氣囊

馬達

后備箱

輪胎

安全帶

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地鐵

售票處

自動售票機

電車

火車頭

高速列車

機場

小巴

校車

頭等艙

直升機

航空公司

救生衣

商務艙

經濟艙

游輪

潛艇

集裝箱

渡船

游艇

集裝箱船

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

雷達

救生艇

港口

加油站

人行道

街燈

堵車

斑馬線

工地

挖掘機

坦克

高速公路

小型摩托車

拖車

拖拉機

纜車

城市

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

房屋

學校

醫院

超市

市場

賬單

農場

大學

公寓

酒吧

餐廳

教堂

廁所

公園

健身房

警察

救護車

地圖

郊區

國家

消防隊

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

購物中心

保証

村庄

城堡

摩天大樓

藥店

寺廟

猶太教堂

大使館

市政廳

清真寺

工廠

夜總會

噴泉

郵局

足球場

高爾夫球場

長椅

旅游信息咨詢中心

網球場

游泳池

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物館

藝術館

賭場

水族館

紀念品

國家公園

水上公園

過山車

水滑梯

緊急出口

操場

動物園

警察局

滅火器

火警

首都

地區

州

醫院

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手術

患者

意外

咳嗽

發燒

藥片

候診室

重症監護

急救室

有效期

安眠藥

阿司匹林

副作用

止咳糖漿

劑量

膠囊

粉

胰島素

抗生素

止痛藥

維生素

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chует rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心臟病

病毒

細菌

中風

糖尿病

腹瀉

流感

癌症

哮喘

喉嚨痛

晒傷

牙痛

過敏

感染

胃痛

注射器

頭痛

痙攣

超聲設備

X線照片

拐杖

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

石膏繃帶

輪椅

膏藥

緊急情況

受傷

脈搏

骨折

燙傷

腦震蕩

懷孕測試

避孕藥

工作

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警察

護士

醫生

偵探

船長

總統

老師

教授

飛行員

助理

秘書

律師

廚師

經理

法官

模特

公交車司機

出租車司機

藥劑師

總理

藝術家

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

企業家

牙醫

消防員

空乘員

程序員

政客

建筑師

幼兒園老師

科學家

檢察官

顧問

會計

房東

保鏢

總經理

士兵

保安

服務員

水管工

清潔工

漁夫

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

接待員

農夫

電工

理發師

收銀員

郵遞員

攝像師

記者

作家

音樂家

歌手

救生員

教練

記者

演員

裁判

商業

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

壓力

辦公室

錢

部門

員工

保險

信

地址

工資

電子郵件地址

網頁地址

電話號碼

簽名

電子郵件

網站

客戶

利潤

損失

密碼

信用卡

金額

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

會議室

稅

自動取款機

人力資源部

信息技術部

名片

營銷部

會計部

法律事務部

雇主

同事

銷售部

匯報演講

便條

雇員

投影儀

橡皮圖章

文件夾

信封

郵票

包裹

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

證券交易所

投資

瀏覽器

利息

硬幣

紙幣

銀行賬戶

帳號

貸款

裝置

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

相機

電視機

電話

空調

電風扇

收音機

吸塵器

烤面包機

咖啡機

洗碗機

水壺

吹風機

微波爐

烤箱

炊具

遙控器

洗衣機

冰箱

鍵盤

鼠標

耳機

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

掃描器

優盤

硬盤

筆記本電腦

屏幕

打印機

揚聲器

機器人